

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH



CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 12 NĂM 2023 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ
(Số 12/2023/CBLS-XD-TC ngày 03 tháng 01 năm 2024)**

Bắc Ninh, tháng 01 năm 2024

Số: 12/2023/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2023 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm các huyện, thị xã và thành phố tháng 12 năm 2023 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng

1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).



Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Thị xã Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Thị xã Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*Tham khảo phụ lục 2 tại Công bố giá số 10/2023/CBLS-XD-TC ngày 15/11/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 12 năm 2023, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo



Công bố giá số 10/2023/CBLS-XD-TC ngày 15/11/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã và thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã và các thành phố;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLG, Nnh.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Huân

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Đoàn

PHỤ LỤC 1

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 12/2023/CBLS-XD-TC ngày 03/01/2024 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	Cát xây dựng			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	182.511	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	192.511	
3		Cát vàng ML>2mm	m ³	452.511	
4		Cát san nền	m ³	172.511	
	2	Đá dăm xây dựng			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	314.923	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	304.923	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	294.923	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m ³	279.923	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m ³	269.923	
10		Đá dăm 0,5x1	m ³	244.923	
11		Đá mặt	m ³	217.511	
	3	Xăng, dầu			
		<i>Từ ngày 07/12/2023</i>			
12		Xăng RON95-III	lít	20.291	
13		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	19.355	
14		Diezen 0,05S-II	lít	17.927	
15		Dầu hoá 2-k	lít	19.018	
16		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	14.109	
		<i>Từ ngày 14/12/2023</i>			
17		Xăng RON95-III	lít	19.455	
18		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.645	
19		Diezen 0,05S-II	lít	17.282	



20		Dầu hoả 2-k	lít	18.145			
21		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	13.609			
		<i>Từ ngày 21/12/2023</i>					
22		Xăng RON95-III	lít	20.127			
23		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	19.264			
24		Diezen 0,05S-II	lít	17.745			
25		Dầu hoả 2-k	lít	18.627			
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	13.873			
		<i>Từ ngày 28/12/2023</i>					
27		Xăng RON95-III	lít	20.127			
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	19.255			
29		Diezen 0,05S-II	lít	17.982			
30		Dầu hoả 2-k	lít	18.591			
31		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	14.255			
	4	Sắt, thép					
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>					
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>					
32		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	14.755			
33		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	14.755			
34		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	15.155			
35		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.805			
36		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.055	QCVN07: 2019/BKHCN		
37		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.905			
38		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.855			
39		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	15.055			
40		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	14.905			
41		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	14.855			
		<i>Thép hình các loại</i>					

42	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.555	QCVN07: 2019/BKHCN
43	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.455	
44	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.455	
45	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.405	
46	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.455	
47	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.455	
48	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.455	
49	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.205	
50	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.555	
51	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	17.655	
52	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	17.655	
53	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.055	
54	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.505	
55	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.355	
56	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.505	
57	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.505	
58	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.505	
59	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.805	
60	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.755	
61	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.105	
	2 - Thép Hòa Phát			
62	D6 cuộn CB240-T	kg	13.727	QCVN07:
63	D8 cuộn CB300-V	kg	13.727	
64	D12 cây gai CB300-V	kg	13.773	
65	D14 cây gai CB300-V	kg	13.773	

66	D16 cây gai GR40	kg	13.773	2019/BKHCN
67	D18 cây gai CB300-V	kg	13.773	
68	D20 cây gai B300-V	kg	13.773	
69	D22 cây gai CB300-V	kg	13.864	
	3 - Dây thép, đinh			
70	Dây thép đen các loại	kg	20.000	
71	Đinh các loại	kg	20.000	
	4 - Thép Việt Ý (Cty CP thép Việt Ý)			
72	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	14.600	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 1:2018 TCVN1651- 2:2018
73	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	14.900	
74	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	15.400	
75	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	14.750	
76	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	15.200	
77	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	14.750	
78	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	15.200	
79	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	15.300	
80	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	16.000	
	5 - Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn			
81	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	14.820	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 1:2018 TCVN1651- 2:2018
82	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	14.820	
83	Thép cuộn D8 (CB300T)	kg	14.920	
84	Thép thanh vằn D10 (CB300V/Gr40)	kg	15.070	
85	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	14.970	
86	Thép thanh vằn D14-D20 (CB300V/Gr40)	kg	14.920	
87	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	kg	15.170	
88	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	kg	15.070	
89	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400V/CB500V)	kg	15.020	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 12/2023/CBLS-XD-TC ngày 03/01/2024 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	Thị xã T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1 Cát (TCVN)										
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	QCVN16: 2019/BXD	181.346	181.701	189.368	177.600	177.709	177.629	183.464
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³		191.346	191.701	199.368	187.600	187.709	187.629	193.464
3	Cát vàng ML>2	m ³		451.346	451.701	459.368	442.600	442.709	442.629	448.464
4	Cát san nền	m ³		171.346	171.701	179.368	162.600	162.709	162.629	168.464
2 Các loại Đá (TCVN)										
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	QCVN16: 2019/BXD	310.072	310.619	321.336	303.709	303.847	303.746	306.693
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³		300.072	300.619	311.336	293.709	293.847	293.746	296.693
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³		290.072	290.619	301.336	283.709	283.847	283.746	286.693
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		275.072	275.619	280.504	268.709	268.847	268.746	271.693
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	265.072	265.619	270.504	258.709	258.847	258.746	261.693	